TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-9-2024
"V/v ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN-TỈNH KIÊN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Phạm Dức Hoài.

2- Bà Nguyễn Ngọc Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đen, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang: Bà Lai Thị Ngọc Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 249/2023/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc: "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 238/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 160/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị Lê Thị C, sinh ngày 01/4/1986 (vắng mặt).

HKTT: 211 H, phường T, thành phố B, tỉnh Đak Lak.

Chỗ ở hiện nay: Số 63/2/2 Nguyễn Phúc C, phường T, thành phố B, tỉnh Đak Lak.

2- Bị đơn: Anh Trương Thanh T, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/6/2024 nguyên đơn chị Lê Thị C trình bày và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị C và anh Trương Thanh T tự nguyện về chung sống với nhau năm 2007, có tổ chức lễ cưới theo phong tục ở địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống, do anh T thường đi ghe biển vắng nhà, từ đó

làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, sau đó chị và đứa con chị về sinh sống tại thành phố B đến nay hơn 10 năm mà anh T không có lần nào về thăm mẹ con chị và hiện nay anh T đã có vợ khác và có con. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị yêu cầu xin ly hôn với anh Trương Thanh T.

Về con chung: Có 01 người con tên Trương Thanh N, sinh ngày 21/3/2008, khi ly hôn chị yêu cầu nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trương Thanh T Tòa án đã tống đạt hợp lệ gồm: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T vẫn vắng mặt và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị Lê Thị C.

Quan điểm của đại viện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị C và anh Trương Thanh T.

Về con chung: Ghi nhận yêu cầu của chị Lê Thị C xử giao con tên Trương Thanh N, sinh ngày 21/3/2008 (theo nguyện vọng của cháu N) cho chị C chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng muôi con.

Về tài sản và nợ chung: Chị Lê Thị C thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con và bị đơn trong vụ án có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Đối với chị Lê Thị C Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ mà vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, chị C đã có lời trình bày thể hiện trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử vắng mặt đối với chị Lê Thị C theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Đối với anh Trương Thanh T được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với anh Trương Thanh T.

[3] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị C và anh Trương Thanh T tự nguyện về chung sống với nhau năm 2007, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của chị C và anh T không hợp pháp.

Tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".

Khoản 1 Điều 14 luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị C và anh Trương Thanh T.

Về con chung: Chị Lê Thị C và anh Trương Thanh T có 01 người con tên Trương Thanh N, sinh ngày 21/3/2008, khi ly hôn chị C yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy yêu cầu của chị C là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì, từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay chị C là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, cuộc sống của cháu N hiện nay cũng ổn định, cung theo nguyện vọng của cháu N và bản thân chị C cũng có điều kiện để nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị C, xử giao cháu Trương Thanh N cho chị C chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản và nợ chung: Chị Lê Thị C thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê Thị C phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Vậy chị C đã nộp đủ tiền án phí.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận, như đã nhận định nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 14, 53, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1.Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị C và anh Trương Thanh T.

2.Về con chung: Xử giao cháu Trương Thanh N, sinh ngày 21/3/2008 (theo nguyện vọng của cháu N) cho chị Lê Thị C chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng muôi con.

Anh T có quyền thăm nom con chung, không ai được ngăn cản. Khi cần thiết chị C và anh T có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản và nợ chung: Chị Lê Thị C thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê Thị C phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), theo lai thu số: 0008880 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị C đã nộp đủ tiền án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho chị C và anh T vắng mặt biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký và đóng dấu

Phạm Thanh Tâm